I. 我會念 Let's Read
wǒ hui niàn

A. Listen and repeat.

重複音檔所說的詞彙。
chóng fù yin dǎng suǒ shuō de cí hui

我

你

他

名字

☆ Listen and color in the star.

B. Listen and repeat.

重複音檔所說的句子。
chóng fù yin dǎng suǒ shuō de jù zi

你好
ni hǎo

你叫什麼名字
ni jiào shén me míng zi

我叫陳心美
wǒ jiào chén xīn měi

我是李大文
wǒ shì lǐ dà wén

他叫什麼名字？
tā jiào shén me míng zi

他叫林東明
tā jiào lín dōng míng

☆ Listen and color in the star.

C. Listen and circle the sentences that you hear.

圈出所聽到的句子。
quān chū suǒ tīng dào de jù zi

1.
- 你好
- 我是大文

2.
- 我是大文。
- 我叫陳心美。

3.
- 你叫什麼名字？
- 我叫陳心美。

4.
- 你叫什麼名字？
- 他叫什麼名字？

II. 認讀 Let's Read and Comprehend
rèn dú

A. Let's read the following sentences out loud.

請念念看以下的句子。
qǐng niàn niàn kàn yǐ xià de jù zi

你好，我是李大文。 nǐ hǎo wǒ shì lǐ dà wén	→	你好，我叫陳心美。 nǐ hǎo wǒ jiào chén xīn měi
他叫什麼名字？ tā jiào shén me míng zì	→	他叫林東明。 tā jiào lín dōng míng

How many times did you read the sentences above out loud? ☆☆☆☆☆

你好，我是 李大文。 nǐ hǎo wǒ lǐ dà wén	→	你好，我叫 陳心美。 nǐ hǎo wǒ chén xīn měi
他叫 什 麼 名字？ tā míng zì	→	他叫 林東明。 tā lín dōng míng

How many times did you read the sentences above out loud? ☆☆☆☆☆

你 好 ， 我 是 李大文。 lǐ dà wén	→	你 好 ， 我 叫 陳心美。 chén xīn měi
他 叫 什 麼 名字？ míng zì	→	他 叫 林東明。 lín dōng míng

How many times did you read the sentences above out loud? ☆☆☆☆☆

你好，我是李大文。	→	你好，我叫陳心美。
他叫什麼名字？	→	他叫林東明。

How many times did you read the sentences above out loud? ☆☆☆☆☆

B. Let's read the following characters out loud.

請念念看以下的字。
qǐng niàn niàn kàn yǐ xià de zì

你	他	我	叫	好
是	字	什麼	他	名

C. Unscramble the following sentences by writing the numbers in parentheses in the correct order.

排排看：請使用代號重新組合以下句子。
pái pái kàn qǐng shǐ yòng dài hào chóng xīn zǔ hé yǐ xià jù zi

1.

(1)是 (2)我 (3)李大文

→ _____

2.

(1)陳心美 (2)叫 (3)我

→ _____

3.

(1)什麼 (2)叫 (3)你 (4)名字

→ _____

D. Match the words with their corresponding phonetic symbols.

請將以下的字連到相對應的注音、拼音。
qǐng jiāng yǐ xià de zì lián dào xiāng duì yìng de zhù yīn pīn yīn

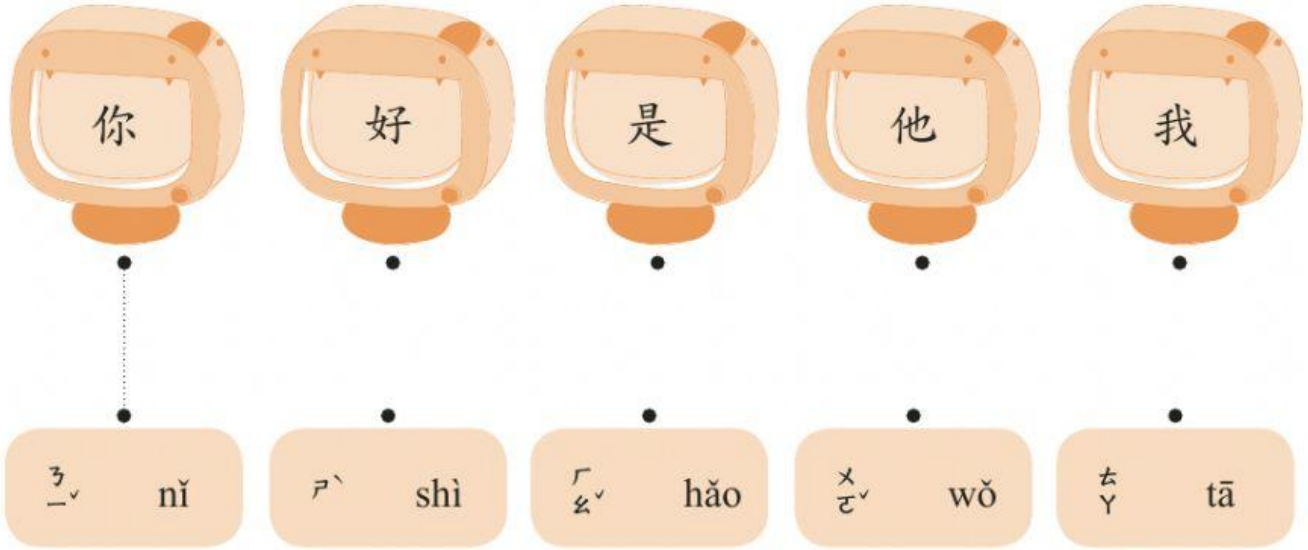

III. 讀 dú 寫 xiě Let's Read and Write

A. Write the correct characters in the blanks below. (Follow the stroke order taught in the textbook.)

請看圖填入適當的字。(請參照課文筆順)
qǐng kàn tú tián rù shì dàng de zì qǐng cān zhào kè wén bǐ shùn

1.

2.

3.

4. May just made a new friend. She wants to know her new friend's name. Help her complete the dialog.

心美剛剛認識一位新朋友，她想知道新朋友的名字，幫她完成對話吧！
xīn měi gāng gāng rèn shí yí wèi xīn péng yǒu tā xiǎng zhī dào xīn péng yǒu de míng zì bāng tā wán chéng duì huà ba

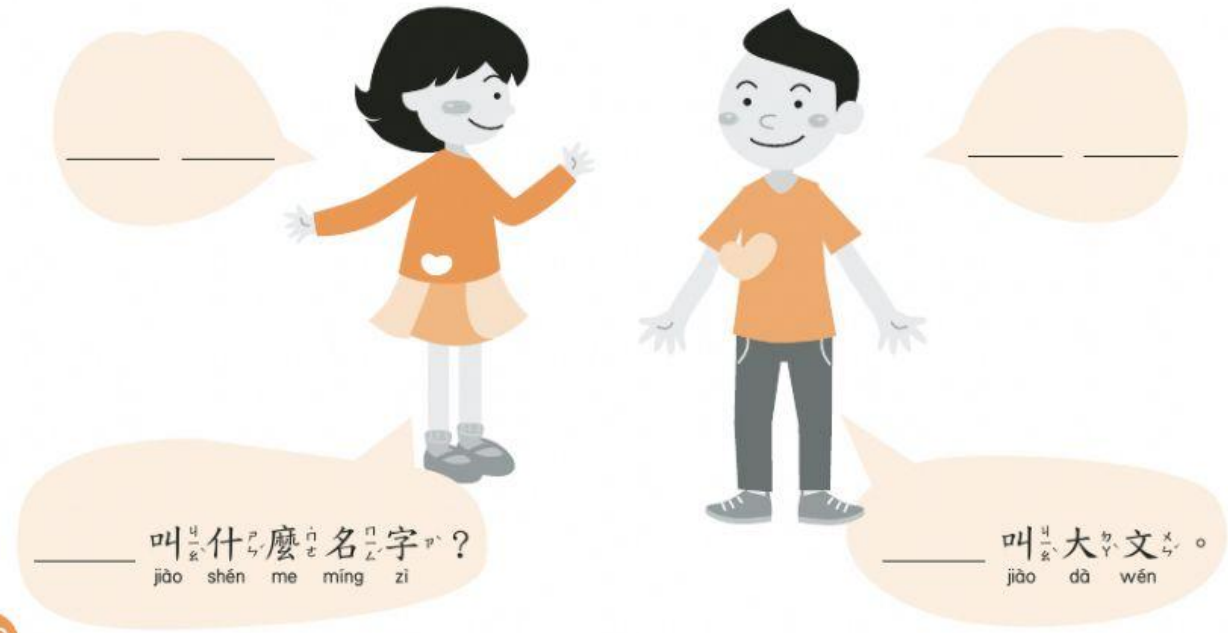

B. Write the characters that correspond to the bopomofo and pinyin below.

請看注音、拼音寫字。
qing kàn zhù yīn pīn yīn xiě zì

ㄋㄧˇ nǐ	ㄏㄠˇ hǎo	ㄨㄛˇ wǒ	ㄕˋ shì	ㄊㄚ tā

IV. 注音、拼音練習 Phonetic System Exercise
zhù yīn pīn yīn liàn xí

A. Let's read the following characters out loud.

請讀讀看以下的字。
qing dú dú kàn yi xià de zi

你ㄋㄧˇ / nǐ　好ㄏㄠˇ / hǎo　我ㄨㄛˇ / wǒ　是ㄕˋ / shì　他ㄊㄚ / tā

B. Write the correct tones.

請標出正確的聲調。
qing biāo chū zhèng què de shēng diào

ㄋㄧ / ni　ㄏㄠ / hao　ㄨㄛ / wo　ㄕ / shi　ㄊㄚ / ta

C. Trace the bopomofo or pinyin, then write them in the boxes below.

先用筆把注音或拼音描一次，再照樣寫一個。
xiān yòng bǐ bǎ zhù yīn huò pīn yīn miáo yi cì zài zhào yàng xiě yi ge

ㄋㄧˇ / nǐ　ㄏㄠˇ / hǎo　ㄨㄛˇ / wǒ　ㄕˋ / shì　ㄊㄚ / tā

D. Write the correct bopomofo or pinyin in the boxes below.

請寫出正確的注音或拼音。
qing xiě chū zhèng què de zhù yīn huò pīn yīn

你	好	我	是	他

V. 寫字 Writing
xiě zì

你	你	你	你			
好	好	好	好			
我	我	我	我			
是	是	是	是			
他	他	他	他			